|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TỈNH ĐỒNG NAI**  **––––––––––––––** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **­­­­­­­­­­­­­­­­–––––––––––––––––––––––––** |
| Số: /BC-UBND | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2024* |

**Dự thảo**

**THUYẾT MINH**

**Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập và giảng viên Trường Chính trị tỉnh, Trung tâm Chính trị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm năm 2025**

**–––––––––––––––––––––––**

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT QUY ĐỊNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP VÀ GIẢNG VIÊN TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH, TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI ĐẾN NĂM 2025

**1. Cơ sở pháp lý**

Tại điểm đ Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau: “Quyết định chính sách thu hút, khuyến khích đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại địa phương phù hợp với điều kiện, khả năng ngân sách của địa phương và quy định của cơ quan nhà nước cấp trên”.

Theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung), khoản 4 Điều 27 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định “Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”; khoản 1 Điều 111 quy định “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tự mình hoặc theo đề xuất của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, có trách nhiệm đề nghị xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh”

Căn cứ khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước quy định thẩm quyền của HĐND tỉnh “Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương, ngân sách trung ương không hỗ trợ…”.

Căn cứ Thông báo số 361/TB-VPCP ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị tổng kết năm học 2022 – 2023 và triển khai nhiệm vụ năm học 2023 – 2024 của ngành Giáo dục; tại điểm b khoản 2 của văn bản, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo*: “Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các địa phương theo thẩm quyền có giải pháp tài chính hỗ trợ giáo viên vùng sâu, vùng xa, giáo viên mầm non.....”*

Căn cứ Thông báo số 207-TB/VPTU ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc Thông báo kết luận của Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tại buổi làm việc với Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và các địa phương về tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn tỉnh; tại mục 3 đã giao trách nhiệm Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ, đãi ngộ đội ngũ giáo viên để thu hút mới và giữ chân đội ngũ giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục;

**2. Sự cần thiết**

2.1. Khái quát về tình hình phát triển mạng lưới trường lớp, học sinh mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh

Đến năm học 2023 - 2024, mạng lưới trường học trên địa bàn tỉnh có 914 trường và 12 cơ sở giáo dục thường xuyên có giảng dạy chương trình giáo dục phổ thông. Chia ra theo loại hình, mạng lưới cơ sở giáo dục công lập có 726 đơn vị (219 trường mầm non, 279 trường tiểu học, 178 trường trung học cơ sở, 50 trường trung học phổ thông), mạng lưới trường ngoài công lập có 188 trường (150 trường mầm non, 06 trường tiểu học, 05 trường THCS, 27 trường THPT và phổ thông nhiều cấp học có cấp THPT), tỷ lệ 20,6% trên tổng số trường (188/914).

Với mạng lưới trường lớp trên đã huy động 756.048 học sinh các cấp ra lớp (mầm non: 155.025 trẻ, tiểu học: 298.998 học sinh, trung học cơ sở: 213.359 học sinh, trung học phổ thông: 88.666 học sinh); trong đó, số học sinh công lập là 611.455 học sinh chiếm tỷ lệ 81%, số học sinh ngoài công lập là 144.593 học sinh chiếm tỷ lệ khoảng 19% so với tổng số học sinh.

So với mặt bằng toàn quốc, Đồng Nai là địa phương đã thực hiện tốt về công tác xã hội hóa giáo dục với tỷ lệ ngoài công lập vượt khá xa so với mặt bằng chung toàn quốc (tỷ lệ trường ngoài công lập toàn quốc là 6,68%, tỷ lệ của tỉnh là 20,6%; tỷ lệ học sinh ngoài công lập toàn quốc là 6%, tỷ lệ của tỉnh là 19%).

*(Chi tiết theo biểu số 01)*

Giai đoạn 2017-2022, mạng lưới trường lớp địa bàn tỉnh tăng 39 trường, bình quân tăng gần 8 trường/năm; mạng lưới trường tăng chủ yếu ở loại hình ngoài công lập (mầm non tăng 50 trường, THCS tăng 3 trường, THPT tăng 1 trường), trong khi đó, mạng lưới trường công lập giảm khoảng 20 trường do thực hiện sáp nhập các trường mẫu giáo để hình thành trường mầm non và sáp nhập trường tiểu học vào THCS để hình thành trường Tiểu học - THCS theo chủ trương Nghị quyết 19 của Trung ương

Các điều kiện đảm bảo phát triển giáo dục đã được quan tâm, tăng cường. Cụ thể: Tỷ lệ phòng học kiên cố cao tầng tăng từ 80,1% ở năm học 2017-2018 lên 91% ở năm học 2023-2024, không còn phòng học tạm, mượn; Tỷ lệ chi cho giáo dục trên tổng chi ngân sách của tỉnh tăng từ 33,6% năm 2010 lên 37% ở năm 2020; Quy mô đội ngũ giáo viên các cấp (công lập và ngoài công lập) giai đoạn 2020 - 2023 tăng 4% (31.587/30.404);

2.2. Thực trạng đội ngũ giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh

2.2.1. Tình hình đội ngũ giáo viên các cấp

Đến năm học 2023-2024, số lượng giáo viên ở các cấp học, bậc học công lập như sau: Mầm non: về số lượng 4.718 người, tỷ lệ giáo viên/lớp: nhà trẻ: 2,02GV/lớp (quy định 2,5 GV/lớp); mẫu giáo: 1,97 GV/lớp (quy định 2,2 GV/lớp); Tiểu học: 10.047 người, tỷ lệ 1,29 GV/lớp (quy định: lớp 1 buổi: 1,2 GV/lớp; lớp 2 buổi: 1,5 GV/lớp); Trung học cơ sở: về số lượng 7.937 người, tỷ lệ 1,72 GV/lớp (quy định là 1,9 GV/lớp); Trung học phổ thông: về số lượng 3.072 người, tỷ lệ 2,15 GV/lớp (quy định là 2,25 GV/lớp).

So với biên chế được giao, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập còn thiếu 1.773 giáo viên (mầm non thiếu 507 người, tiểu học thiếu 675 người, trung học cơ sở thiếu 390 người và trung học phổ thông thiếu 201 người). Trong đó, có một số bộ môn đặc thù nên khó tuyển dụng như: nhạc, họa, tin học, thể dục đối với tiểu học; nhạc, họa, tin học đối với trung học cơ sở và nhạc, họa, tin học, giáo dục quốc phòng đối với Trung học phổ thông.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2020-2023, tổng số giáo viên nghỉ việc ở các cấp học trên địa bàn tỉnh là 1.178 người (mầm non: 494 người, tiểu học: 322 người, trung học cơ sở: 278 người, trung học phổ thông: 84 người). Theo báo cáo của các đơn vị, một trong những nguyên nhân giáo viên nghỉ việc có lý do thu nhập, tiền lương chưa đảm bảo trang trải cho cuộc sống, nhất là đội ngũ giáo viên vừa được tuyển dụng mới.

*(Chi tiết theo biểu số 02 và 03)*

2.2.2. Tình hình thực hiện tuyển dụng giáo viên

a) Việc thực hiện biên chế giáo viên các cấp học trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được quan tâm của Tỉnh ủy, UBND tỉnh thông qua nhiều chủ trương, chỉ đạo quan trọng.

- Tỉnh ủy đã tổ chức làm việc với Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh và cấp ủy các địa phương về tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn tỉnh. Tại thông báo số 207-TB/VPTU ngày 13/6/2023 của Tỉnh ủy về việc Thông báo Kết luận của Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy tại buổi làm việc Ban Cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh và các địa phương về tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn tỉnh đã đưa ra nhiều giải pháp, chỉ đạo về công tác đảm bảo đội ngũ giáo viên cho các cơ sở giáo dục. Trong đó, giao trách nhiệm Ban Cán sự UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua chính sách hỗ trợ, đãi ngộ đội ngũ giáo viên để thu hút mới và giữ chân đội ngũ giáo viên đang công tác tại các cơ sở giáo dục.

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 53/2021/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Quyết định đã phân cấp công tác tuyển dụng giáo viên về cho các cơ sở giáo dục thực hiện, tạo tính chủ động cho các cơ sở trong công tác tuyển dụng, lựa chọn giáo viên theo quy định

- Sở Giáo dục và Đào tạo đã cung cấp đầu mối các trường đại học đào tạo giáo viên đến các địa phương, các cơ sở giáo dục để liên hệ, tiếp cận cung cấp thông tin về nhu cầu tuyển dụng đến các trường đại học và giúp giáo sinh biết, tham gia các đợt tuyển dụng. Qua đó, các địa phương, các nhà trường từ thụ động ngồi chờ giáo viên đến liên hệ tuyển dụng đã chuyển sang chủ động tìm nguồn giáo viên, nguồn nhân lực tại các trường đại học, các cơ sở đào tạo giáo viên. (Văn bản số 3164/SGDĐT-TCCB ngày 18/8/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hỗ trợ tạo liên kết với các trường đại học giới thiệu nguồn tuyển dụng giáo viên)

- Thông tin về các đợt tuyển dụng đã được các địa phương, các cơ sở giáo dục công khai bằng nhiều hình thức theo đúng quy định nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho giáo sinh nắm được vấn đề tuyển dụng cũng như nhu cầu giáo viên ở mỗi địa phương, mỗi cơ sở giáo dục.

2.3. Những vấn đề tồn tại, hạn chế đối với công tác tuyển dụng giáo viên

- Mặc dù đã tích cực trong công tác tuyển dụng, tuy nhiên tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn hiện vẫn đang tiếp diễn. Cụ thể, so với biên chế được giao, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập còn thiếu 1.773 giáo viên (mầm non thiếu 507 người, tiểu học thiếu 675 người, trung học cơ sở thiếu 390 người và trung học phổ thông thiếu 201 người).

- Vấn đề tuyển dụng và sử dụng đội ngũ giáo viên các cấp vẫn còn những hạn chế, khó khăn cần giải quyết. Cụ thể:

+ Đối với giáo viên mầm non

Công việc giáo viên mầm non nhiều, thời gian làm việc từ 9 - 10 giờ/ngày, phải thực hiện 3 chức năng: chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, vừa phải làm đồ dùng dạy học, hoạt động phong trào,… . Tuy nhiên mức lương chưa thật sự thỏa đáng. Đây là lý do cơ bản chưa thu hút sinh viên tham gia vào ngành; nhiều giáo viên tốt nghiệp ra trường đã tìm việc làm khác, ngành học mầm non là ngành học có số giáo viên nghỉ việc ngày càng nhiều (giai đoạn 2020-2023 có 494 giáo viên nghỉ việc, tỷ lệ 42% trên tổng số giáo viên nghỉ việc).

Ngoài ra, tình hình tuyển dụng giáo viên mầm non còn hạn chế với tỷ lệ dự tuyển so với số đăng tuyển ở mầm non rất thấp, tỷ lệ chỉ khoảng 23-26%. Cụ thể:

*(Chi tiết theo biểu số 04)*

+ Đối với giáo viên bộ môn, hiện khó tuyển dụng ở bộ môn: nhạc, họa, tin học, thể dục đối với tiểu học; bộ môn nhạc, họa, tin học đối với trung học cơ sở và nhạc, họa, tin học, giáo dục quốc phòng đối với Trung học phổ thông. Đây là các bộ môn thiếu dai dẳng trong thời gian dài, khó tuyển dụng. Cụ thể số liệu qua 3 năm học như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S  T  T | Năm học | Các tỷ lệ | | | | | | | | | |
| Dự tuyển/nhu cầu tuyển dụng | | | | | Trúng tuyển/Nhu cầu tuyển dụng | | | | |
| Nhạc | Họa | Tin học | Thể dục | GD  QP | Nhạc | Họa | Tin học | Thể dục | GD  QP |
| I | Tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Năm học 2021-2022 | 25% | 23% | 15% | 25% |  | 22% | 18% | 10% | 22% | 25% |
| 2 | Năm học 2022-2023 | 4% | 8% | 8% | 9% |  | 2% | 8% | 6% | 9% | 4% |
| 3 | Năm học 2023-2024 | 1% | 2% | 11% | 10% |  | 0% | 2% | 8% | 10% | 1% |
| I | Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Năm học 2021-2022 | 33% | 6% | 33% | 62% |  | 44% | 6% | 58% | 69% | 33% |
| 2 | Năm học 2022-2023 | 5% | 6% | 18% | 62% |  | 16% | 6% | 18% | 77% | 5% |
| 3 | Năm học 2023-2024 | 5% | 0% | 11% | 57% |  | 8% | 0% | 11% | 57% | 5% |
| III | Trung học Phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Năm học 2021-2022 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Năm học 2022-2023 | 0% | 25% | 27% | 27% | 45% | 0% | 17% | 9% | 27% | 27% |
| 3 | Năm học 2023-2024 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*(Chi tiết theo biểu số 05)*

+ Hiện nay, công tác tuyển dụng đã phân cấp về cho các cơ sở giáo dục nhưng trên địa bàn tỉnh còn một số địa bàn xã ở khu vực miền núi, một số khu vực cách xa trung tâm huyện, thành phố nên việc tuyển dụng khó khăn, không thu hút được giáo sinh đăng ký tuyển dụng dẫn đến tình trạng thiếu giáo viên kéo dài trên địa bàn qua nhiều năm. Cụ thể số liệu giáo viên thiếu địa bàn xã khó tuyển dụng qua 3 năm học như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Địa bàn | ĐVT | Số lượng giáo viên thiếu | | |
| Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 |
| 1 | Cẩm Mỹ |  |  |  |  |
|  | - Tổng số trên địa bàn huyện | Giáo viên | 42 | 63 | 91 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Địa bàn khó tuyển dụng (02/13 đơn vị) | Giáo viên | 25 | 32 | 27 |
|  | - Tỷ lệ so với tổng số giáo viên thiếu trên địa bàn huyện |  | 60% | 51% | 30% |
| 2 | Trảng Bom |  |  |  |  |
|  | - Tổng số trên địa bàn huyện | Giáo viên | 133 | 195 | 259 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Địa bàn khó tuyển dụng (03/17 đơn vị) | Giáo viên | 24 | 41 | 58 |
|  | - Tỷ lệ so với tổng số giáo viên thiếu trên địa bàn huyện |  | 18% | 21% | 22% |
| 3 | Vĩnh Cửu |  |  |  |  |
|  | - Tổng số trên địa bàn huyện | Giáo viên | 57 | 125 | 94 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Địa bàn khó tuyển dụng (02/12 đơn vị) | Giáo viên | 14 | 22 | 27 |
|  | - Tỷ lệ so với tổng số giáo viên thiếu trên địa bàn huyện |  | 25% | 18% | 29% |
| 4 | Xuân Lộc |  |  |  |  |
|  | - Tổng số trên địa bàn huyện | Giáo viên | 135 | 71 | 116 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Địa bàn khó tuyển dụng (02/15 đơn vị) | Giáo viên | 23 | 27 | 37 |
|  | - Tỷ lệ so với tổng số giáo viên thiếu trên địa bàn huyện |  | 17% | 38% | 32% |
| 5 | Thống Nhất |  |  |  |  |
|  | - Tổng số trên địa bàn huyện | Giáo viên | 165 | 150 | 170 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Địa bàn khó tuyển dụng (02/10 đơn vị) | Giáo viên | 18 | 18 | 28 |
|  | - Tỷ lệ so với tổng số giáo viên thiếu trên địa bàn huyện |  | 11% | 12% | 16% |
| 6 | Định Quán |  |  |  |  |
|  | - Tổng số trên địa bàn huyện | Giáo viên | 64 | 95 | 157 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Địa bàn khó tuyển dụng (05/14 đơn vị) | Giáo viên | 41 | 63 | 56 |
|  | - Tỷ lệ so với tổng số giáo viên thiếu trên địa bàn huyện |  | 64% | 66% | 36% |
| 7 | Long Khánh |  |  |  |  |
|  | - Tổng số trên địa bàn huyện | Giáo viên | 110 | 131 | 151 |
|  | Trong đó: |  |  |  |  |
|  | - Địa bàn khó tuyển dụng (02/14 đơn vị) | Giáo viên | 31 | 30 | 40 |
|  | - Tỷ lệ so với tổng số giáo viên thiếu trên địa bàn huyện |  | 28% | 23% | 26% |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |
|  | **- Tổng số trên địa bàn huyện (95 xã)** | ***Giáo viên*** | ***706*** | ***830*** | ***1038*** |
|  | **Trong đó:** |  |  |  |  |
|  | **- Địa bàn khó tuyển dụng (18 xã/95 xã)** | ***Giáo viên*** | ***176*** | ***233*** | ***273*** |
|  | **- Tỷ lệ** |  | ***25%*** | ***28%*** | ***26%*** |

*(Chi tiết theo biểu số 06)*

+ Trên địa bàn tỉnh có Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật với loại hình giáo dục đặc biệt, nuôi dạy trẻ câm, điếc, mù, thiểu năng trí tuệ với khả năng nhận thức hạn chế, giáo viên rất vất vả khi giảng dạy, nuôi dưỡng nên cần có chế độ hỗ trợ để động viên khuyến khích.

+ Đội ngũ giảng viên của Trường Chính trị tỉnh, các trung tâm chính trị cấp huyện hiện chỉ được hưởng lương theo hệ số mà không được hưởng chế độ phụ cấp công vụ hay phụ cấp khối Đảng, đoàn thể như cán bộ, công chức các cơ quan Đảng, đoàn thể. Việc chưa có chế độ hỗ trợ đối với viên chức đang công tác tại Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm Chính trị cấp huyện dẫn đến chưa tạo động lực để đội ngũ viên chức an tâm công tác, từ đó phần nào gây khó khăn trong công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo và sử dụng cán bộ của Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm Chính trị cấp huyện.

Hiện nay, tỉnh chưa có chế độ chính sách hỗ trợ riêng cho giáo viên các cơ sở giáo dục công lập. Trong khi Đồng Nai là tỉnh công nghiệp, nhu cầu nguồn nhân lực lớn, dễ có tình trạng chuyển dịch nguồn lao động từ nơi lương thấp sang khu vực có lương cao hơn, đảm bảo cuộc sống tốt hơn, trong đó có đội ngũ giáo viên ở các cấp học. Thêm vào đó, tình hình tuyển dụng giáo viên khó khăn thể hiện qua tình trạng biên chế giáo viên còn nhưng tuyển dụng lại không có nguồn dự tuyển nên dẫn đến tình trạng thiếu giáo viên trên địa bàn tỉnh kèo dài trong thời gian qua ở một số bộ môn và ở ngành học mầm non.

Mặt khác, trong thời gian tới sẽ tiếp tục phổ cập giáo dục mẫu giáo 3-4 tuổi, đẩy mạnh thực hiện tổ chức dạy học 2 buổi/ngày ở tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Do đó nhu cầu đảm bảo đội ngũ giáo viên càng cần phải giải quyết triệt để, kịp thời.

Vì vậy, việc xây dựng chính sách hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2025 là cần thiết, giúp hỗ trợ nhằm giữ chân giáo viên để hạn chế tình trạng giáo viên nghỉ việc, chuyển việc cũng như tạo chuyển biến trong việc tuyển dụng giáo viên tốt hơn, hiệu quả hơn.

**II. MỤC TIÊU XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH**

Hình thành khung pháp lý cần thiết để thực hiện hỗ trợ giáo viên, từng bước hạn chế tình trạng giáo viên nghỉ việc, chuyển việc ra khỏi ngành. Thông qua chính sách nhằm khuyến khích, hỗ trợ để bổ sung đội ngũ giáo viên cho ngành học mầm non, giáo viên phổ thông ở các bộ môn khó tuyển dụng trong thời gian qua nhằm đảm bảo đội ngũ giáo viên góp phần đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nâng cao chất lượng giáo dục trong nhà trường.

Góp phần sử dụng hiệu quả biên chế hàng năm được giao cho ngành giáo dục, tạo động lực cho con em địa phương tham gia học sư phạm cũng như thu hút nguồn nhân lực ngành giáo dục ở các địa phương khác về tỉnh công tác nhằm khắc phục cơ bản tình trạng thiếu giáo viên mầm non, giáo viên phổ thông ở các bộ môn khó tuyển dụng ở các cơ sở giáo dục công lập trong thời gian qua.

Thể hiện sự quan tâm, đột phá của tỉnh đối với ngành giáo dục, nhất là công tác đảm bảo đội ngũ giáo viên cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh trong tình hình hầu hết các địa phương đều thiếu đội ngũ giáo viên như hiện nay.

**III. XÁC ĐỊNH, LỰA CHỌN ĐỐI TƯỢNG HỖ TRỢ**

1. Hỗ trợ cho tất cả giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh

Lý do lựa chọn:

*- So với các cấp học khác, công việc giáo viên mầm non nhiều, phải thực hiện 3 chức năng: chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, vừa phải làm đồ dùng dạy học, hoạt động phong trào,… thời gian làm việc của giáo viên mầm non từ 9 - 10 giờ/ngày.*

*- Theo tổng hợp, trong số giáo viên nghỉ việc hàng năm thì giáo viên mầm non chiếm tỷ lệ cao nhất (tỷ lệ 42%, các cấp học còn lại 7%-27%);*

*- Tỷ lệ dự tuyển giáo viên mầm non so với số đăng tuyển có tỷ lệ thấp nhất ở các ngành học hàng năm (dự tuyển tỷ lệ 23 - 26% so với đăng tuyển; trúng tuyển 19 – 24% so với đăng tuyển).*

*Do vậy, việc hỗ trợ cho đội ngũ giáo viên mầm non là cần thiết, phù hợp với thực tế khó khăn của ngành học này hiện nay.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Năm học | MẦM NON | | | | | | | |
| Số lượng | | | Tình hình tuyển dụng | | | Các tỷ lệ | |
| Biên chế GV được giao | Hiện trạng giáo viên | Giáo viên thiếu | Nhu cầu tuyển dụng | Số́ lượng hồ sơ nộp | Số lượng trúng tuyển | Dự tuyển/nhu cầu tuyển dụng | Trúng tuyển/Nhu cầu |
|
| 1 | Năm học 2021-2022 | 5.301 | 4.927 | 374 | 374 | 99 | 91 | 26% | 24% |
| 2 | Năm học 2022-2023 | 5.265 | 4.811 | 454 | 454 | 109 | 105 | 24% | 23% |
| 3 | Năm học 2023-2024 | 5.228 | 4.718 | 507 | 507 | 118 | 95 | 23% | 19% |

2. Hỗ trợ cho giáo viên công tác tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật

Lý do lựa chọn:

*Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật là cơ sở giáo dục chuyên biệt, tổ chức nôi dạy trẻ khuyết tật câm, khiếm thính, khiếm thị và có cả trẻ tự kỷ. Do là công tác nuôi dạy trẻ câm, khiếm thính, khiếm thị và tự kỷ nên cần có chế độ hỗ trợ để khuyến khích cho giáo viên an tâm công tác.*

3. Giáo viên phổ thông công lập ở các bộ môn khó tuyển dụng

Lý do lựa chọn:

*Trong thời gian qua, các bộ môn gồm: nhạc, họa, tin học ở tiểu học, trung học cơ sở; nhạc, họa, tin học, giáo dục quốc phòng ở trung học phổ thông là các bộ môn khó tuyển giáo viên ở các cơ sở giáo dục phổ thông công lập, các cơ sở giáo dục đã đăng tuyển nhưng hầu như rất khó tuyển dụng. Tỷ lệ dự tuyển khá thấp. Cụ thể:*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S  T  T | Năm học | Các tỷ lệ (%) | | | | | | | | | |
| Dự tuyển/nhu cầu tuyển dụng | | | | | Trúng tuyển/Nhu cầu tuyển dụng | | | | |
| Nhạc | Họa | Tin học | Thể dục | Giáo dục quốc phòng | Nhạc | Họa | Tin học | Thể dục | Giáo dục quốc phòng |
| I | Tiểu học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Năm học 2021-2022 | 25% | 23% | 15% | 25% |  | 22% | 18% | 10% | 22% | 25% |
| 2 | Năm học 2022-2023 | 4% | 8% | 8% | 9% |  | 2% | 8% | 6% | 9% | 4% |
| 3 | Năm học 2023-2024 | 1% | 2% | 11% | 10% |  | 0% | 2% | 8% | 10% | 1% |
| II | Trung học cơ sở |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Năm học 2021-2022 | 33% | 6% | 33% | 62% |  | 44% | 6% | 58% | 69% | 33% |
| 2 | Năm học 2022-2023 | 5% | 6% | 18% | 62% |  | 16% | 6% | 18% | 77% | 5% |
| 3 | Năm học 2023-2024 | 5% | 0% | 11% | 57% |  | 8% | 0% | 11% | 57% | 5% |
| III | Trung học Phổ thông |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Năm học 2021-2022 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Năm học 2022-2023 | 0% | 25% | 27% | 27% | 45% | 0% | 17% | 9% | 27% | 27% |
| 3 | Năm học 2023-2024 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

*Do vậy, việc hỗ trợ cho đội ngũ giáo viên các bộ môn khó tuyển là cần thiết, phù hợp với thực tế khó khăn trong công tác tuyển dụng của các bộ môn này hiện nay.*

5. Giáo viên ở các cơ sở giáo dục công lập tại các địa bàn miền núi, khu vực khó tuyển dụng giáo viên

Trên cơ sở tổng hợp từ đề xuất của các địa phương, hiện các xã gồm: Sông Nhạn, Thừa Đức - huyện Cẩm Mỹ; Cây Gáo, Sông Thao, Bàu Hàm - huyện Trảng Bom; Mã Đà, Phú Lý - huyện Vĩnh Cửu; Xuân Phú, Lang Minh - huyện Xuân Lộc; Lộ 25, Xuân Thiện - huyện Thống Nhất; Phú Túc, Túc Trưng, Thanh Sơn, Suối Nho, Phú Cường - huyện Định Quán; Bảo Quang, Bình Lộc – thành phố Long Khánh là những địa bàn khó tuyển dụng giáo viên. Cụ thể số liệu 03 năm học qua như sau:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| S  T  T | Địa bàn | ĐVT | Năm học | | |
| 2021-2022 | 2022-2023 | 2023-2024 |
| 1 | Cẩm Mỹ |  |  |  |  |
|  | - Tổng số | Giáo viên | 42 | 63 | 91 |
|  | Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng (03/13 đơn vị) |  | 25 | 32 | 27 |
|  | - Sông Nhạn | Giáo viên | 15 | 20 | 19 |
|  | - Thừa Đức | Giáo viên | 10 | 12 | 8 |
| 2 | Trảng Bom |  |  |  | 0 |
|  | - Tổng số | Giáo viên | 133 | 195 | 282 |
|  | Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng (04/17 đơn vị) |  | 36 | 53 | 69 |
|  | -Cây Gáo | Giáo viên | 9 | 11 | 14 |
|  | - Sông Thao | Giáo viên | 3 | 6 | 12 |
|  | - Bàu Hàm | Giáo viên | 24 | 36 | 43 |
| 3 | Vĩnh Cửu |  |  |  | 0 |
|  | - Tổng số | Giáo viên | 57 | 125 | 109 |
|  | Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng (02/12 đơn vị) |  | 18 | 26 | 31 |
|  | - Mã Đà | Giáo viên | 9 | 6 | 10 |
|  | - Phú Lý | Giáo viên | 9 | 20 | 21 |
| 4 | Xuân Lộc |  |  |  | 0 |
|  | - Tổng số | Giáo viên | 135 | 71 | 116 |
|  | Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng (02/15 đơn vị) |  | 23 | 27 | 37 |
|  | - Xuân Phú | Giáo viên | 13 | 18 | 22 |
|  | - Lang Minh | Giáo viên | 10 | 9 | 15 |
| 5 | Thống Nhất |  |  |  | 0 |
|  | - Tổng số | Giáo viên | 165 | 150 | 170 |
|  | Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng (02/10 đơn vị) |  | 18 | 18 | 28 |
|  | - Lộ 25 | Giáo viên | 8 | 10 | 13 |
|  | - Xuân Thiện | Giáo viên | 10 | 8 | 15 |
| 6 | Định Quán |  |  |  | 0 |
|  | - Tổng số | Giáo viên | 64 | 95 | 186 |
|  | Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng (05/14 đơn vị) |  | 43 | 63 | 76 |
|  | - Phú Túc | Giáo viên | 7 | 8 | 5 |
|  | - Túc Trưng | Giáo viên | 12 | 10 | 15 |
|  | - Thanh Sơn | Giáo viên | 10 | 16 | 16 |
|  | - Suối Nho | Giáo viên | 11 | 22 | 28 |
|  | - Phú Cường | Giáo viên | 3 | 7 | 12 |
| 7 | Long Khánh |  |  |  | 0 |
|  | - Tổng số | Giáo viên | 110 | 131 | 151 |
|  | Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng (05/14 đơn vị) |  | 31 | 30 | 40 |
|  | - Bảo Quang | Giáo viên | 13 | 16 | 20 |
|  | - Bình Lộc | Giáo viên | 18 | 14 | 20 |
|  | ***TỔNG CỘNG*** |  |  |  |  |
|  | ***- Tổng số*** | ***Giáo viên*** | ***706*** | ***830*** | ***1105*** |
|  | ***Trong đó: địa bàn khó tuyển dụng*** | ***Giáo viên*** | ***194*** | ***249*** | ***308*** |
|  | ***Tỷ lệ*** |  | ***27,5%*** | ***30,0%*** | ***27,9%*** |

*Do vậy, việc hỗ trợ đối với các địa bàn trên là cần thiết, phù hợp với thực tế khó khăn trong công tác tuyển dụng của các địa phương hiện nay.*

6. Hỗ trợ giảng viên thuộc biên chế và giảng dạy tại Trường Chính trị tỉnh, các Trung tâm chính trị cấp huyện

Lý do lựa chọn:

*Đội ngũ giảng viên của Trường Chính trị tỉnh, các trung tâm chính trị cấp huyện hiện chỉ được hưởng lương theo hệ số mà không được hưởng chế độ phụ cấp công vụ hay phụ cấp khối Đảng, đoàn thể như cán bộ, công chức các cơ quan Đảng, đoàn thể. Việc chưa có chế độ hỗ trợ đối với viên chức đang công tác tại Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm Chính trị cấp huyện dẫn đến chưa tạo động lực để đội ngũ viên chức an tâm công tác, từ đó phần nào gây khó khăn trong công tác tuyển dụng, quy hoạch, đào tạo và sử dụng cán bộ của Trường Chính trị tỉnh và Trung tâm Chính trị cấp huyện*

**IV. NỘI DUNG HỖ TRỢ, MỨC HỖ TRỢ**

1. Thực hiện chính sách hỗ trợ hàng tháng (9 tháng/năm) với đối tượng áp dụng và mức hỗ trợ hàng tháng như sau:

a) Giáo viên mầm non ở các cơ sở giáo dục công lập; Giáo viên công tác tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật: 2.000.000 đồng/người/tháng; hưởng 9 tháng/năm.

b) Giáo viên phổ thông công lập ở các bộ môn khó tuyển dụng; Giáo viên ở các cơ sở giáo dục công lập tại các địa bàn khó tuyển dụng giáo viên: 1.500.000 đồng/người/tháng; trường hợp giáo viên phổ thông công lập ở các bộ môn khó tuyển dụng và thuộc địa bàn khó tuyển dụng: 2.000.000 đồng/người/tháng; hưởng 9 tháng/năm.

c) Giảng viên được tuyển dụng và giảng dạy tại Trường Chính trị tỉnh, các Trung tâm chính trị cấp huyện: 1.000.000 đồng/người/tháng; hưởng 9 tháng/năm.

2. Điều kiện hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ

- Đảm bảo đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

- Chỉ được nhận một chính sách hỗ trợ cao nhất trong trường hợp cùng lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ không tính để đóng bảo hiểm xã hội và tính hưởng các phụ cấp khác.

- Viên chức đã được tuyển dụng vào làm việc tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập (bao gồm cả viên chức đang trong thời gian tập sự).

- Đối tượng được hỗ trợ không thuộc các trường hợp sau: Nghỉ việc không đúng quy định; đang thi hành quyết định kỷ luật từ khiển trách trở lên; đang nghỉ việc không hưởng lương; đang bị tạm giữ, tạm giam, đang bị tạm đình chỉ công tác từ 01 (một) tháng trở lên.

**V. NHU CẦU KINH PHÍ**

1. Số lượng hỗ trợ

|  |  |
| --- | --- |
| **Đối tươợng hỗ trợ** | **Số lượng**  **(người)** |
| 1. Giáo viên mầm non; Giáo viên công tác tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật | 4.748 |
| - Giáo viên mầm non công lập | 4.718 |
| - Giáo viên công tác tại Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật | 30 |
| 2. Giáo viên bộ môn phổ thông khó tuyển dụng; Giáo viên ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa, khó tuyển dụng |  |
| *2.1. Giáo viên bộ môn phổ thông khó tuyển dụng* |  |
| *- Tiểu học ( Nhạc, Họa, Tin học, Thể dục)* | *666* |
| *- THCS ( Nhạc, Họa, Tin học)* | *711* |
| *- THPT ( Nhạc, Họa, Tin học, GDQP)* | *364* |
| *2.2. Giáo viên ở các địa bàn khó tuyển dụng* |  |
| *- Tiểu học* | *658* |
| *- THCS* | *416* |
| *- THPT* | *238* |
| 3. Giảng viên biên chế và giảng dạy tại Trường Chính trị tỉnh, các Trung tâm chính trị cấp huyện | 46 |

b) Tổng nhu cầu kinh phí giai đoạn 2024-2025 khoảng : 254,1 tỷ đồng

- Giáo viên mầm non công lập : 169,8 tỷ đồng

- Giáo Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật : 1,1 tỷ đồng

- Giáo viên bộ môn phổ thông khó tuyển dụng : 47,0 tỷ

- Giáo viên ở địa bàn khó tuyển dụng : 35,4 tỷ đồng

- Giảng viên biên chế và giảng dạy tại Trường Chính

trị tỉnh, các Trung tâm chính trị cấp huyện : 0,8 tỷ đồng

*(Chi tiết theo biểu số 07 gửi kèm)*

3.3.6. Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách tinh cấp cho các địa phương, đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

Trên đây là Thuyết minh Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với giáo viên tại các cơ sở giáo dục công lập và giảng viên Trường Chính trị tỉnh, Trung tâm Chính trị cấp huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm năm 2025. Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Hội đồng nhân dân tỉnh;  - Q. Chủ tịch, Phó CT.UBND tỉnh (KGVX);  - Các Sở: Nội vụ, Tư pháp, Giáo dục và Đào tạo, Tài chính;  - Chánh, Phó CVP UBND tỉnh (KGVX);  - Lưu: VT, KGVX. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |